

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000001	TU LE DAT	男	2001-05-08	040201005793	LE 3.11	
2	H8260585020000002	TRAN QUANG HUY	男	2003-12-24	040203019150	LE 3.11	
3	H8260585020000003	NGUYEN PHI KHANH	男	2004-09-30	040204002344	LE 3.11	
4	H8260585020000004	DAO NGUYEN THIEN	男	2009-05-12	040209001030	LE 3.11	
5	H8260585020000005	PHAM THI THO	女	2000-01-02	040300011530	LE 3.11	
6	H8260585020000006	LE THI HUONG	女	2001-04-01	040301005739	LE 3.11	
7	H8260585020000007	NGUYEN THI ANH NGUYET	女	2001-07-24	040301013717	LE 3.11	
8	H8260585020000008	TRAN THI HOANG NGA	女	2002-07-02	040302001817	LE 3.11	
9	H8260585020000009	NGUYEN THI HOA	女	2002-09-23	040302005981	LE 3.11	
10	H8260585020000010	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2004-12-19	040304004952	LE 3.11	
11	H8260585020000011	NGUYEN THI HOA	女	2004-05-22	040304008520	LE 3.11	
12	H8260585020000012	NGUYEN TUNG CHI	女	2004-07-19	040304024238	LE 3.11	
13	H8260585020000013	TRAN THI HUE	女	2004-04-11	040304028503	LE 3.11	
14	H8260585020000014	LE THI VAN	女	2005-05-17	040305025088	LE 3.11	
15	H8260585020000015	DANG LAN ANH	女	2005-11-25	040305026673	LE 3.11	
16	H8260585020000016	LO THI HONG THANH	女	2005-09-24	040305026713	LE 3.11	
17	H8260585020000017	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2006-07-23	040306020532	LE 3.11	
18	H8260585020000018	VO THI THANH	女	2006-10-19	040306022691	LE 3.11	
19	H8260585020000019	CAO THI BICH NGOC	女	2009-09-25	040309002762	LE 3.11	
20	H8260585020000020	DANG KHANH LY	女	2009-09-15	040309010603	LE 3.11	
21	H8260585020000021	NGUYEN THAO DAN	女	2010-08-12	040310021208	LE 3.11	
22	H8260585020000022	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-04-26	042303012386	LE 3.11	
23	H8260585020000023	VU MINH ANH	女	2005-02-04	042305009058	LE 3.11	
24	H8260585020000024	DAM PHUONG LINH	女	2009-03-02	042309006022	LE 3.11	
25	H8260585020000025	PHAN KHANH HUYEN	女	2005-01-21	044305006067	LE 3.11	
26	H8260585020000026	LE THI CAM LY	女	2005-12-10	046305000651	LE 3.11	
27	H8260585020000027	NGUYEN KHANH BANG	女	2009-12-09	046309002219	LE 3.11	
28	H8260585020000028	PHAM LE NGOC QUYNH	女	2005-02-22	052305011686	LE 3.11	
29	H8260585020000029	TRAN HA TRANG	女	2003-08-20	056303008561	LE 3.11	
30	H8260585020000030	NGUYEN VU PHUONG ANH	女	2004-06-09	058304000481	LE 3.11	
31	H8260585020000031	PHAM NGUYEN PHUONG NAM	男	2007-10-13	060207001625	LE 3.11	
32	H8260585020000032	BUI THI NGOC MAI	女	2005-12-20	062305000542	LE 3.11	
33	H8260585020000033	DUONG THUY KIEU	女	2004-10-19	064304006309	LE 3.11	
34	H8260585020000034	NGUYEN THI MAI TU	女	1994-11-06	066194000358	LE 3.11	
35	H8260585020000035	HA THI THAO	女	2001-04-18	066301002576	LE 3.11	
36	H8260585020000036	PHAN TRAN THAO NGUYEN	女	2001-09-12	066301009390	LE 3.11	
37	H8260585020000037	NGUYEN DANG NGOC HA	女	2003-07-14	068303009022	LE 3.11	
38	H8260585020000038	LE THI NGOC TRUC	女	1992-09-28	070192011143	LE 3.11	
39	H8260585020000039	VU THI BAO ANH	女	2006-12-07	070306007402	LE 3.11	
40	H8260585020000040	VU NGOC MINH TAM	女	2003-11-27	075303004911	LE 3.11	
41	H8260585020000041	NGUYEN TUONG VI	女	2007-08-01	P03612929	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000042	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-12-22	037309007477	LE 4.12	
2	H8260585020000043	LE NGOC QUAN	男	1986-01-10	038086014429	LE 4.12	
3	H8260585020000044	HOANG THANH TUNG	男	1991-03-27	038091015883	LE 4.12	
4	H8260585020000045	TRAN VAN VINH	男	1996-02-12	038096007667	LE 4.12	
5	H8260585020000046	NGUYEN THI THANH	女	1994-02-05	038194005423	LE 4.12	
6	H8260585020000047	HOANG THI YEN	女	1994-06-07	038194019722	LE 4.12	
7	H8260585020000048	KHUONG THI LINH	女	1995-07-09	038195000082	LE 4.12	
8	H8260585020000049	LE THI THU LAN	女	1997-10-05	038197006837	LE 4.12	
9	H8260585020000050	NGUYEN THI HAI YEN	女	1999-11-01	038199003237	LE 4.12	
10	H8260585020000051	LE DUC DUY	男	2006-07-12	038206017046	LE 4.12	
11	H8260585020000052	MAI DIEU HA	女	2000-03-16	038300028286	LE 4.12	
12	H8260585020000053	NGUYEN BICH VAN	女	2001-07-21	038301005370	LE 4.12	
13	H8260585020000054	TRAN THI BICH	女	2002-07-21	038302004980	LE 4.12	
14	H8260585020000055	NGO THI LINH	女	2003-01-03	038303020524	LE 4.12	
15	H8260585020000056	TRINH THI HA	女	2003-11-04	038303021645	LE 4.12	
16	H8260585020000057	NGUYEN THI BINH	女	2003-09-10	038303024710	LE 4.12	
17	H8260585020000058	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2004-10-23	038304002040	LE 4.12	
18	H8260585020000059	PHAM LINH TRANG	女	2004-12-06	038304011828	LE 4.12	
19	H8260585020000060	CAO THI HUYEN	女	2004-11-05	038304020209	LE 4.12	
20	H8260585020000061	VUONG THI DUNG	女	2005-01-29	038305007416	LE 4.12	
21	H8260585020000062	TRUONG THI HONG	女	2005-02-18	038305014989	LE 4.12	
22	H8260585020000063	LE ANH THO	女	2005-06-16	038305015318	LE 4.12	
23	H8260585020000064	TRINH PHUONG THAO	女	2005-11-04	038305016385	LE 4.12	
24	H8260585020000065	LE THI THAO	女	2005-11-30	038305019192	LE 4.12	
25	H8260585020000066	LU THI HOAN	女	2006-10-22	038306010826	LE 4.12	
26	H8260585020000067	NGUYEN HUYEN ANH	女	2006-10-11	038306012747	LE 4.12	
27	H8260585020000068	NGUYEN MAI PHUONG	女	2006-01-01	038306029655	LE 4.12	
28	H8260585020000069	PHAM THI TUONG VI	女	2006-09-16	038306029782	LE 4.12	
29	H8260585020000070	LE GIA BAO ANH	女	2010-04-04	038310001418	LE 4.12	
30	H8260585020000071	THIEU KIM BINH MAI	女	2010-01-21	038310031561	LE 4.12	
31	H8260585020000072	TRAN VAN NGHIA	男	1990-07-12	040090020326	LE 4.12	
32	H8260585020000073	HOANG NGOC HAO	男	1991-08-18	040091030881	LE 4.12	
33	H8260585020000074	LE THI HONG THAM	女	1985-04-18	040185005921	LE 4.12	
34	H8260585020000075	LE NGOC HA	女	1990-04-17	040190004132	LE 4.12	
35	H8260585020000076	VU THI THUY AN	女	1992-11-13	040192008533	LE 4.12	
36	H8260585020000077	TRAN THI MY HANH	女	1992-06-01	040192024401	LE 4.12	
37	H8260585020000078	VU THI NU	女	1992-09-12	040192025655	LE 4.12	
38	H8260585020000079	NGO THI HONG AN	女	1992-05-10	040192026119	LE 4.12	
39	H8260585020000080	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-03-21	040195012355	LE 4.12	
40	H8260585020000081	VO THI BICH NGOC	女	1998-05-18	040198014112	LE 4.12	
41	H8260585020000082	LUONG THI HIEN	女	1999-09-29	040199015260	LE 4.12	
42	H8260585020000083	LE THI LINH	女	1999-06-26	040199021231	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000084	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1989-09-22	035189005190	LE 4.14	
2	H8260585020000085	DUONG THI HA	女	1992-03-14	035192009041	LE 4.14	
3	H8260585020000086	NGUYEN THI THU HIEN	女	1993-12-03	035193010963	LE 4.14	
4	H8260585020000087	NGUYEN THI THAO	女	1994-08-14	035194002653	LE 4.14	
5	H8260585020000088	PHAM THI HUE	女	1994-03-27	035194009392	LE 4.14	
6	H8260585020000089	NGUYEN THI LAN ANH	女	1999-11-24	035199000495	LE 4.14	
7	H8260585020000090	NGO QUANG HUY	男	2000-11-05	035200001353	LE 4.14	
8	H8260585020000091	LE QUANG THANG	男	2003-08-18	035203002339	LE 4.14	
9	H8260585020000092	LAI MINH DUC	男	2005-04-28	035205005634	LE 4.14	
10	H8260585020000093	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2000-11-05	035300000422	LE 4.14	
11	H8260585020000094	DANG THI HUYEN TRANG	女	2001-07-28	035301001518	LE 4.14	
12	H8260585020000095	NGUYEN THI TINH	女	2001-10-10	035301002620	LE 4.14	
13	H8260585020000096	NGO THI THU HUYEN	女	2001-09-02	035301002810	LE 4.14	
14	H8260585020000097	CU THI ANH TUYET	女	2001-05-01	035301004021	LE 4.14	
15	H8260585020000098	LUU THI TUYET NHI	女	2003-04-11	035303003591	LE 4.14	
16	H8260585020000099	VU THI NGOC ANH	男	2003-09-18	035303004338	LE 4.14	
17	H8260585020000100	NGUYEN THUY LINH	女	2003-09-30	035303004789	LE 4.14	
18	H8260585020000101	TRAN THI THU HANG	女	2004-04-07	035304002462	LE 4.14	
19	H8260585020000102	NGO THI HONG NHUNG	女	2004-10-29	035304003306	LE 4.14	
20	H8260585020000103	LE NGOC DIU	女	2004-01-12	035304003473	LE 4.14	
21	H8260585020000104	TRAN THUY LINH	女	2005-03-07	035305000755	LE 4.14	
22	H8260585020000105	TRAN THANH TRUC	女	2005-07-03	035305005210	LE 4.14	
23	H8260585020000106	TRAN THI THANH THUY	女	2005-12-03	035305008993	LE 4.14	
24	H8260585020000107	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2010-01-02	035310006503	LE 4.14	
25	H8260585020000108	TRAN VAN CUONG	男	1990-10-10	036090012845	LE 4.14	
26	H8260585020000109	NGUYEN CONG HUYEN	男	1999-08-31	036099007961	LE 4.14	
27	H8260585020000110	NGUYEN DINH MINH	男	1999-03-24	036099009348	LE 4.14	
28	H8260585020000111	PHAM THI PHUONG	女	1993-01-14	036193005114	LE 4.14	
29	H8260585020000112	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	1995-06-12	036195005378	LE 4.14	
30	H8260585020000113	NGUYEN THI THAM	女	1995-11-14	036195014471	LE 4.14	
31	H8260585020000114	DUONG THI THANH HUYEN	女	1997-01-14	036197005717	LE 4.14	
32	H8260585020000115	DO THI HANG	女	1998-09-14	036198006046	LE 4.14	
33	H8260585020000116	VU THUY LINH	女	1998-06-12	036198007427	LE 4.14	
34	H8260585020000117	DOAN THU THAO	女	1999-07-30	036199003725	LE 4.14	
35	H8260585020000118	DUONG THI HANG	女	1999-02-16	036199013251	LE 4.14	
36	H8260585020000119	NGUYEN TAI NINH	男	2000-04-03	036200003979	LE 4.14	
37	H8260585020000120	NGUYEN VAN MINH	男	2001-12-08	036201006362	LE 4.14	
38	H8260585020000121	TRAN DINH HOA	男	2002-10-16	036202003368	LE 4.14	
39	H8260585020000122	TRINH XUAN HOANG	男	2003-08-24	036203008852	LE 4.14	
40	H8260585020000123	NGUYEN HUU MINH	男	2003-11-16	036203010484	LE 4.14	
41	H8260585020000124	MAI TIEN DUNG	男	2004-11-22	036204008737	LE 4.14	
42	H8260585020000125	TRAN DUY TIEP	男	2005-12-12	036205017725	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐỀNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000126	PHAM NGOC MINH	女	2003-08-14	034303008839	LE 4.15	
2	H82605850200000127	PHAM THU PHUONG	女	2004-10-22	034304007863	LE 4.15	
3	H82605850200000128	DANG THI KIEU	女	2004-12-07	034304007930	LE 4.15	
4	H82605850200000129	NGUYEN THI QUYNH	女	2005-04-06	034305001879	LE 4.15	
5	H82605850200000130	DOAN KHANH LINH	女	2005-12-12	034305002544	LE 4.15	
6	H82605850200000131	PHAM MINH THU	女	2005-10-11	034305003752	LE 4.15	
7	H82605850200000132	VU THI BICH NGOC	女	2005-03-11	034305009920	LE 4.15	
8	H82605850200000133	MAI THI HUYEN TRANG	女	2005-08-11	034305014439	LE 4.15	
9	H82605850200000134	VU THI PHUONG THANH	女	2005-09-13	034305015371	LE 4.15	
10	H82605850200000135	NGUYEN ANH HOA	女	2006-08-01	034306003308	LE 4.15	
11	H82605850200000136	KHUC NGUYEN THU THAO	女	2006-08-02	034306006222	LE 4.15	
12	H82605850200000137	TRAN THI QUYNH	女	2006-09-24	034306007156	LE 4.15	
13	H82605850200000138	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-08-30	034309008939	LE 4.15	
14	H82605850200000139	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-10-11	034309011649	LE 4.15	
15	H82605850200000140	PHAM THI QUYNH NGA	女	2009-06-25	034309011783	LE 4.15	
16	H82605850200000141	PHAM DIEU NGA	女	2009-01-21	034309011799	LE 4.15	
17	H82605850200000142	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2009-12-21	034309013024	LE 4.15	
18	H82605850200000143	PHAM TRUC LY	女	2009-07-06	034309013622	LE 4.15	
19	H82605850200000144	NGUYEN HONG NGOC	女	2009-07-27	034309014763	LE 4.15	
20	H82605850200000145	BUI HA ANH	女	2009-01-03	034309015107	LE 4.15	
21	H82605850200000146	PHAM PHUONG MY	女	2009-10-01	034309015172	LE 4.15	
22	H82605850200000147	VU THI MINH TRANG	女	2009-12-29	034309016956	LE 4.15	
23	H82605850200000148	DINH VAN KHAI	男	1996-10-02	035096005884	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000149	GIANG THI MINH THU	女	2009-02-15	033309013027	LE 4.16	
2	H82605850200000150	BUI THI THANH HA	女	1989-01-17	034189000380	LE 4.16	
3	H82605850200000151	DOAN THI HA	女	1989-08-25	034189007740	LE 4.16	
4	H82605850200000152	DAO MINH HUYEN	女	1995-12-19	034195007443	LE 4.16	
5	H82605850200000153	TRAN THU HA	女	1996-11-14	034196014852	LE 4.16	
6	H82605850200000154	NGUYEN THI HUE	女	1997-05-28	034197004219	LE 4.16	
7	H82605850200000155	TRUONG MY HA	女	1998-01-14	034198010409	LE 4.16	
8	H82605850200000156	NGUYEN MAI ANH	女	1999-06-20	034199002170	LE 4.16	
9	H82605850200000157	NGUYEN KHANH LINH	女	1999-07-24	034199002171	LE 4.16	
10	H82605850200000158	NGUYEN VU TUE MINH	男	2009-01-20	034209000266	LE 4.16	
11	H82605850200000159	LE QUOC VIET	男	2009-02-26	034209000927	LE 4.16	
12	H82605850200000160	DO THANH DOAN	男	2009-07-14	034209007006	LE 4.16	
13	H82605850200000161	LE CONG BAO	男	2009-08-25	034209008660	LE 4.16	
14	H82605850200000162	NGUYEN CONG DONG HONG	男	2009-02-22	034209010295	LE 4.16	
15	H82605850200000163	BUI TUAN ANH	男	2009-02-03	034209011442	LE 4.16	
16	H82605850200000164	NGUYEN VAN TUAN ANH	男	2009-07-08	034209013546	LE 4.16	
17	H82605850200000165	VU TRONG LONG	男	2009-10-24	034209018499	LE 4.16	
18	H82605850200000166	VU TUAN KHANG	男	2013-09-08	034213017091	LE 4.16	
19	H82605850200000167	PHAM THI DIEM	女	2001-04-29	034301005939	LE 4.16	
20	H82605850200000168	TRAN THI QUYNH	女	2002-05-02	034302006871	LE 4.16	
21	H82605850200000169	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2002-09-30	034302010114	LE 4.16	
22	H82605850200000170	PHAM THI DIEM QUYNH	女	2003-08-29	034303000621	LE 4.16	
23	H82605850200000171	PHAM THI YEN	女	2003-03-19	034303002640	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000172	VU VAN TAI	男	1999-08-04	030099015677	LE 5.17	
2	H82605850200000173	NGUYEN THI THU PHUONG	女	1982-04-04	030182015533	LE 5.17	
3	H82605850200000174	DO MINH TAN	男	2001-01-23	030201004152	LE 5.17	
4	H82605850200000175	LE CONG VUONG	男	2002-02-18	030202004185	LE 5.17	
5	H82605850200000176	PHAM THUY HIEN	女	2004-11-10	030304009142	LE 5.17	
6	H82605850200000177	NGUYEN KHANH LY	女	2004-05-07	030304011465	LE 5.17	
7	H82605850200000178	NGUYEN VU QUYNH CHI	女	2005-02-28	030305000106	LE 5.17	
8	H82605850200000179	NGUYEN THI NGOC HIEN	女	1987-06-22	031187003846	LE 5.17	
9	H82605850200000180	NGUYEN THI HUE	女	1987-12-21	031187012135	LE 5.17	
10	H82605850200000181	NGUYEN THI MINH	女	1988-10-07	031188006028	LE 5.17	
11	H82605850200000182	DAO NGOC THANH	女	1991-03-27	031191004671	LE 5.17	
12	H82605850200000183	NGUYEN THI HIEN	女	1994-06-22	031194017091	LE 5.17	
13	H82605850200000184	NGUYEN THI THU	女	1995-05-13	031195010610	LE 5.17	
14	H82605850200000185	DOAN SY VAN	男	2001-04-09	031201001948	LE 5.17	
15	H82605850200000186	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE 5.17	
16	H82605850200000187	DU VAN LOI	男	2005-08-11	031205017702	LE 5.17	
17	H82605850200000188	DAO THANH HOAI	女	2000-10-08	031300007606	LE 5.17	
18	H82605850200000189	TRAN THI THUY TRANG	女	2003-03-07	031303004838	LE 5.17	
19	H82605850200000190	VU NGOC HIEU GIANG	女	2003-12-19	031303006204	LE 5.17	
20	H82605850200000191	NGUYEN THI HANG	女	2004-12-27	031304001983	LE 5.17	
21	H82605850200000192	LY THI THUY HAI	女	2004-08-26	031304003240	LE 5.17	
22	H82605850200000193	NGUYEN MINH CHI	女	2004-01-01	031304003289	LE 5.17	
23	H82605850200000194	NGUYEN THI SINH	女	2004-12-10	031304004127	LE 5.17	
24	H82605850200000195	DO THU AN	女	2004-09-16	031304004951	LE 5.17	
25	H82605850200000196	VU THI HUONG GIANG	女	2004-09-27	031304009903	LE 5.17	
26	H82605850200000197	DAO THI YEN NHI	女	2005-05-12	031305003366	LE 5.17	
27	H82605850200000198	PHAM THI MINH NGOC	女	2005-04-13	031305003425	LE 5.17	
28	H82605850200000199	VU THI THAM	女	2006-11-25	031306000643	LE 5.17	
29	H82605850200000200	NGUYEN THI MINH THU	女	2006-07-19	031306007215	LE 5.17	
30	H82605850200000201	NGUYEN THU THAO	女	2006-11-27	031306016901	LE 5.17	
31	H82605850200000202	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2007-12-02	031307007271	LE 5.17	
32	H82605850200000203	NGUYEN THI BICH ANH	女	2008-07-07	031308003862	LE 5.17	
33	H82605850200000204	NGUYEN THI TRANG	女	1995-08-16	033195002159	LE 5.17	
34	H82605850200000205	LE VAN CUONG	男	2004-05-22	033204001928	LE 5.17	
35	H82605850200000206	CHU THI THANH	女	2004-05-15	033304002716	LE 5.17	
36	H82605850200000207	TRUONG NGOC QUYNH	女	2005-08-06	033305002309	LE 5.17	
37	H82605850200000208	VO KHANH HUYEN	女	2005-10-05	033305002526	LE 5.17	
38	H82605850200000209	DO THI HUONG GIANG	女	2005-03-24	033305006767	LE 5.17	
39	H82605850200000210	DAO THI MY TAM	女	2005-06-29	033305009197	LE 5.17	
40	H82605850200000211	DO HANH DUNG	女	2006-01-28	033306000365	LE 5.17	
41	H82605850200000212	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-12-04	033306010821	LE 5.17	
42	H82605850200000213	NGO QUYNH TRANG	女	2009-12-01	033309007507	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000214	NGUYEN HIEU NGAN	女	2004-09-14	027304004653	LE 5.18	
2	H82605850200000215	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2004-04-10	027304007979	LE 5.18	
3	H82605850200000216	LUU THUY LINH	女	2004-09-11	027304009409	LE 5.18	
4	H82605850200000217	CHU THI NGUYET	女	2005-02-15	027305002458	LE 5.18	
5	H82605850200000218	NGUYEN THI THOM	女	2005-11-01	027305002934	LE 5.18	
6	H82605850200000219	TA DOAN TRANG	女	2005-12-07	027305003490	LE 5.18	
7	H82605850200000220	AU HOANG NGAN	女	2005-10-22	027305003505	LE 5.18	
8	H82605850200000221	NGUYEN THI THOM	女	2005-04-16	027305008942	LE 5.18	
9	H82605850200000222	DAM THI THANH TAM	女	2005-01-23	027305010272	LE 5.18	
10	H82605850200000223	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2006-01-02	027306006628	LE 5.18	
11	H82605850200000224	DAO MINH HANG	女	2006-11-01	027306008195	LE 5.18	
12	H82605850200000225	NGUYEN THI CAM TU	女	2006-04-02	027306009622	LE 5.18	
13	H82605850200000226	NGO THI MY	女	2006-11-25	027306010131	LE 5.18	
14	H82605850200000227	TRAN HONG DIEP	女	2007-12-13	027307000977	LE 5.18	
15	H82605850200000228	BUI THU TRANG	女	2007-08-05	027307009565	LE 5.18	
16	H82605850200000229	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-01-08	027308004735	LE 5.18	
17	H82605850200000230	LUU NGOC LAN	女	2008-09-25	027308009978	LE 5.18	
18	H82605850200000231	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-06-02	027308012139	LE 5.18	
19	H82605850200000232	NGO THI MAI PHUONG	女	2009-02-22	027309001108	LE 5.18	
20	H82605850200000233	NGUYEN NHAT NINH	女	2009-09-09	027309001241	LE 5.18	
21	H82605850200000234	NGUYEN THI NGOC TRANG	女	2009-10-16	027309001296	LE 5.18	
22	H82605850200000235	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-01-29	027309002633	LE 5.18	
23	H82605850200000236	NGUYEN THI HAO	女	2009-02-19	027309003282	LE 5.18	
24	H82605850200000237	DO THI NGOC ANH	女	2009-07-09	027309004711	LE 5.18	
25	H82605850200000238	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-02-09	027309004808	LE 5.18	
26	H82605850200000239	LE HUONG GIANG	女	2009-05-31	027309004994	LE 5.18	
27	H82605850200000240	LAI THI NGOC MAI	女	2009-09-14	027309005608	LE 5.18	
28	H82605850200000241	LE THI MINH	女	2009-09-08	027309006081	LE 5.18	
29	H82605850200000242	BUI THI TUE PHUONG	女	2009-06-10	027309006127	LE 5.18	
30	H82605850200000243	HOANG YEN LINH	女	2009-04-30	027309006970	LE 5.18	
31	H82605850200000244	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-04-18	027309007324	LE 5.18	
32	H82605850200000245	NGUYEN THI LAM	女	2009-03-06	027309007488	LE 5.18	
33	H82605850200000246	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-02-03	027309007578	LE 5.18	
34	H82605850200000247	NGUYEN MINH NGOC	女	2009-03-14	027309007580	LE 5.18	
35	H82605850200000248	TA HAI YEN	女	2009-09-04	027309009286	LE 5.18	
36	H82605850200000249	PHAM MINH HANG	女	2009-12-01	027309010374	LE 5.18	
37	H82605850200000250	TRUONG THI HAI ANH	女	2009-12-21	027309010794	LE 5.18	
38	H82605850200000251	LUONG THI THUY CHI	女	2009-03-25	027309011085	LE 5.18	
39	H82605850200000252	NGUYEN THI NGOC THAO	女	2009-07-23	027309011293	LE 5.18	
40	H82605850200000253	TRAN NGOC DIEP	女	2010-11-10	027310002937	LE 5.18	
41	H82605850200000254	DAM THI KHANH XUAN	女	2010-02-19	027310004197	LE 5.18	
42	H82605850200000255	NGUYEN THU HUYEN	女	2010-10-06	027310005563	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000256	PHAM VAN DUONG	男	2008-03-12	027208011477	LE 5.19	
2	H82605850200000257	NGUYEN HUU SON	男	2009-01-17	027209001794	LE 5.19	
3	H82605850200000258	PHAM CONG HUAN	男	2009-09-16	027209005604	LE 5.19	
4	H82605850200000259	NGUYEN DINH DUNG	男	2009-06-15	027209007013	LE 5.19	
5	H82605850200000260	NGUYEN TUAN MINH	男	2009-06-30	027209011040	LE 5.19	
6	H82605850200000261	HO DUY DAT	男	2009-02-26	027209017718	LE 5.19	
7	H82605850200000262	VU DANG CUONG	男	2010-12-03	027210001497	LE 5.19	
8	H82605850200000263	TRAN THUY HUONG	女	2000-12-08	027300000191	LE 5.19	
9	H82605850200000264	NGUYEN PHUONG THAO	女	2000-05-05	027300001283	LE 5.19	
10	H82605850200000265	NGUYEN THI THU	女	2001-02-04	027301001424	LE 5.19	
11	H82605850200000266	LUONG THI NGOC ANH	女	2002-09-08	027302000311	LE 5.19	
12	H82605850200000267	NGUYEN THI BINH	女	2002-03-30	027302000998	LE 5.19	
13	H82605850200000268	NGO THI THU THAO	女	2002-05-06	027302001563	LE 5.19	
14	H82605850200000269	NGUYEN THI HANG	女	2002-09-25	027302002271	LE 5.19	
15	H82605850200000270	NGUYEN THI THAO	女	2002-04-09	027302004336	LE 5.19	
16	H82605850200000271	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-08-28	027302007849	LE 5.19	
17	H82605850200000272	PHAM THI TU LINH	女	2003-06-30	027303002893	LE 5.19	
18	H82605850200000273	NGUYEN THI MO	女	2003-07-15	027303004160	LE 5.19	
19	H82605850200000274	NGUYEN QUYNH CHI	女	2003-12-25	027303004686	LE 5.19	
20	H82605850200000275	CHU MINH HOA	女	2003-05-13	027303005254	LE 5.19	
21	H82605850200000276	NGUYEN THI THAO	女	2004-02-13	027304002189	LE 5.19	
22	H82605850200000277	NGUYEN THI THU QUYEN	女	2004-02-28	027304002533	LE 5.19	
23	H82605850200000278	VU THI PHUONG THAO	女	2004-02-04	027304003500	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG-HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000279	TRAN THI NGOC DUYEN	女	2004-09-06	026304009762	LE 5.20	
2	H82605850200000280	NGUYEN HUONG THAO	女	2005-09-18	026305000532	LE 5.20	
3	H82605850200000281	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-08-14	026305000751	LE 5.20	
4	H82605850200000282	NGUYEN THUONG HUONG	女	2005-02-05	026305001809	LE 5.20	
5	H82605850200000283	LE THI DIEU LINH	女	2005-06-14	026305001897	LE 5.20	
6	H82605850200000284	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-03-29	026305006472	LE 5.20	
7	H82605850200000285	NGUYEN THI DIU	女	2006-02-17	026306007295	LE 5.20	
8	H82605850200000286	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-12	026308000362	LE 5.20	
9	H82605850200000287	NGUYEN THUY LINH	女	2009-01-11	026309005134	LE 5.20	
10	H82605850200000288	NGUYEN DAM CHAU ANH	女	2009-02-25	026309005607	LE 5.20	
11	H82605850200000289	NGUYEN DAO MAI KHANH	女	2009-02-01	026309006605	LE 5.20	
12	H82605850200000290	NGUYEN TRAN NGOC DIEP	女	2009-10-01	026309010814	LE 5.20	
13	H82605850200000291	DO PHUONG ANH	女	2009-12-17	026309011935	LE 5.20	
14	H82605850200000292	LE DUY HUONG	男	1991-11-20	027091003111	LE 5.20	
15	H82605850200000293	TRAN ANH QUAN	男	1996-01-13	027096002574	LE 5.20	
16	H82605850200000294	NGUYEN THE THUAN	男	1998-09-15	027098008239	LE 5.20	
17	H82605850200000295	NGUYEN THI PHUONG	女	1990-12-25	027190014141	LE 5.20	
18	H82605850200000296	NGUYEN THI YEN	女	1994-04-26	027194008390	LE 5.20	
19	H82605850200000297	BUI THI XUAN	女	1994-07-24	027194013403	LE 5.20	
20	H82605850200000298	VU THI CHINH	女	1996-11-04	027196002156	LE 5.20	
21	H82605850200000299	NGO THI HUE	女	1996-07-03	027196002831	LE 5.20	
22	H82605850200000300	NGUYEN TIEN DUNG	男	2004-09-23	027204001427	LE 5.20	
23	H82605850200000301	BUI VAN THANG	男	2005-09-12	027205002485	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



LIÊN MỤC SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000302	CHU THI GIANG	女	2006-07-05	024306013914	LE 5.21	
2	H8260585020000303	DANG THI PHUONG THAO	女	2006-09-08	024306014165	LE 5.21	
3	H8260585020000304	NGUYEN PHUONG VY	女	2007-04-03	024307001283	LE 5.21	
4	H8260585020000305	LE THI HA PHUONG	女	2008-11-24	024308003998	LE 5.21	
5	H8260585020000306	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-11-20	024309000576	LE 5.21	
6	H8260585020000307	NGUYEN NGOC BICH	女	2009-05-05	024309000594	LE 5.21	
7	H8260585020000308	NGUYEN DUONG TUONG VY	女	2009-08-26	024309000781	LE 5.21	
8	H8260585020000309	TON THI THUY DUONG	女	2009-05-31	024309000792	LE 5.21	
9	H8260585020000310	HOANG THU PHUONG	女	2009-11-16	024309001016	LE 5.21	
10	H8260585020000311	VU THI THANH MAI	女	2009-10-09	024309001247	LE 5.21	
11	H8260585020000312	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-03-12	024309001296	LE 5.21	
12	H8260585020000313	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-05	024309005014	LE 5.21	
13	H8260585020000314	PHAM THI TRUC PHUONG	女	2009-03-23	024309005721	LE 5.21	
14	H8260585020000315	LE PHUONG LINH	女	2009-10-17	024309005934	LE 5.21	
15	H8260585020000316	VU THI NGOC HAN	女	2009-04-10	024309007080	LE 5.21	
16	H8260585020000317	NGUYEN THI YEN NHI	女	2009-10-24	024309007904	LE 5.21	
17	H8260585020000318	CAO DIEU ANH	女	2009-12-07	024309009997	LE 5.21	
18	H8260585020000319	NGUYEN VIET CHINH	女	2009-09-11	024309010307	LE 5.21	
19	H8260585020000320	DANG DONG THU TRANG	女	2009-12-10	024309010708	LE 5.21	
20	H8260585020000321	HOANG NGOC KHANH	女	2009-12-20	024309010978	LE 5.21	
21	H8260585020000322	NGUYEN HAI YEN	女	2009-06-28	024309011426	LE 5.21	
22	H8260585020000323	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-11-12	024309012129	LE 5.21	
23	H8260585020000324	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-12-13	024309013100	LE 5.21	
24	H8260585020000325	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-06-06	024309015901	LE 5.21	
25	H8260585020000326	NGUYEN THI MAI LAM	女	2010-11-05	024310005942	LE 5.21	
26	H8260585020000327	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1995-05-19	025195008111	LE 5.21	
27	H8260585020000328	LE THI THU HIEN	女	1999-04-08	025199009540	LE 5.21	
28	H8260585020000329	TRAN QUOC VIET	男	2006-11-16	025206001374	LE 5.21	
29	H8260585020000330	NGUYEN THU HUONG	女	2003-09-08	025303001174	LE 5.21	
30	H8260585020000331	LE THI NGOC ANH	女	2005-09-06	025305001834	LE 5.21	
31	H8260585020000332	HOANG KHANH LINH	女	2005-10-17	025305003582	LE 5.21	
32	H8260585020000333	BUI THANH TAM	女	2005-07-06	025305006970	LE 5.21	
33	H8260585020000334	CHU THANH THAO	女	2009-10-30	025309003789	LE 5.21	
34	H8260585020000335	KIM VAN MANH	男	1991-08-13	026091013102	LE 5.21	
35	H8260585020000336	NGUYEN TAT LAM VU	男	1994-05-06	026094000472	LE 5.21	
36	H8260585020000337	BUI DUC HOANG	男	1999-11-06	026099003719	LE 5.21	
37	H8260585020000338	VU THI VUONG	女	1997-10-04	026197003990	LE 5.21	
38	H8260585020000339	TRAN THI THANH HIEN	女	2000-10-02	026300004519	LE 5.21	
39	H8260585020000340	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2001-04-22	026301004649	LE 5.21	
40	H8260585020000341	HOANG THU HUONG	女	2004-08-02	026304002613	LE 5.21	
41	H8260585020000342	VO THI PHUONG ANH	女	2004-03-14	026304003673	LE 5.21	
42	H8260585020000343	VU THI HIEN	女	2004-07-15	026304005083	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



★ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000344	NGUYEN CANH KY	男	2005-10-28	024205016128	LR 1.1	
2	H82605850200000345	PHAM QUOC DAT	男	2007-03-10	024207000090	LR 1.1	
3	H82605850200000346	THAN CONG TOAN	男	2007-12-25	024207002785	LR 1.1	
4	H82605850200000347	HOANG TUNG LAM	男	2009-07-24	024209004303	LR 1.1	
5	H82605850200000348	HOANG GIA TUE	男	2009-07-23	024209010325	LR 1.1	
6	H82605850200000349	PHAM THI NGAN	女	2002-05-24	024302013152	LR 1.1	
7	H82605850200000350	LA THI HONG NHUNG	女	2002-08-12	024302013794	LR 1.1	
8	H82605850200000351	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-09-03	024303001679	LR 1.1	
9	H82605850200000352	NGUYEN LE MAI	女	2003-01-09	024303005763	LR 1.1	
10	H82605850200000353	DANG THI THAM	女	2003-01-24	024303007060	LR 1.1	
11	H82605850200000354	VI THI XUAN	女	2003-03-24	024303008083	LR 1.1	
12	H82605850200000355	VU THI THUY	女	2003-11-02	024303011496	LR 1.1	
13	H82605850200000356	NGUYEN VAN NGOC	女	2004-02-09	024304000620	LR 1.1	
14	H82605850200000357	NGUYEN THANH THUY	女	2004-09-29	024304002900	LR 1.1	
15	H82605850200000358	THAN THI ANH	女	2004-09-12	024304002913	LR 1.1	
16	H82605850200000359	NGUYEN THI HUE	女	2004-02-08	024304003956	LR 1.1	
17	H82605850200000360	LUU HONG VAN	女	2004-10-08	024304006416	LR 1.1	
18	H82605850200000361	VU THI HUONG LY	女	2004-06-20	024304008119	LR 1.1	
19	H82605850200000362	NGO THI THANH THU	女	2004-08-28	024304012905	LR 1.1	
20	H82605850200000363	GIAP THI HOA	女	2005-01-20	024305001183	LR 1.1	
21	H82605850200000364	PHAM THI PHUONG ANH	女	2005-07-22	024305005105	LR 1.1	
22	H82605850200000365	NGO THIEN LY	女	2005-04-30	024305005456	LR 1.1	
23	H82605850200000366	NGO THI PHUONG THAO	女	2005-06-17	024305006369	LR 1.1	
24	H82605850200000367	PHAM THI THUY	女	2005-12-21	024305007507	LR 1.1	
25	H82605850200000368	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-02-09	024305008745	LR 1.1	
26	H82605850200000369	NGO THI NGA	女	2005-10-05	024305009254	LR 1.1	
27	H82605850200000370	DO THI THUY DUONG	女	2005-12-27	024305012767	LR 1.1	
28	H82605850200000371	BUI BICH PHUONG	女	2006-09-25	024306000379	LR 1.1	
29	H82605850200000372	GIAP THI HOA	女	2006-08-05	024306004786	LR 1.1	
30	H82605850200000373	LUONG THI NGUYEN	女	2006-07-28	024306007648	LR 1.1	
31	H82605850200000374	NGUYEN THI CHAM	女	2006-01-14	024306007814	LR 1.1	
32	H82605850200000375	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-12-06	024306009228	LR 1.1	
33	H82605850200000376	NGUYEN THI MAI HONG	女	2006-01-04	024306009607	LR 1.1	
34	H82605850200000377	DUONG THI BAO TRAM	女	2006-11-28	024306013092	LR 1.1	
35	H82605850200000378	PHAM QUYNH ANH	女	2006-04-09	024306013347	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000379	AU YEN NHI	女	2007-08-09	020307000615	LR 1.2	
2	H8260585020000380	TU MY LINH	女	2007-09-02	020307005118	LR 1.2	
3	H8260585020000381	HOANG THU HUONG	女	2008-05-28	020308002851	LR 1.2	
4	H8260585020000382	CHU THI HA LINH	女	2008-02-19	020308005197	LR 1.2	
5	H8260585020000383	VU VAN HOAN	男	1995-04-04	022095007793	LR 1.2	
6	H8260585020000384	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1993-09-26	022193006918	LR 1.2	
7	H8260585020000385	DOAN QUYNH TRANG	女	1997-09-16	022197003414	LR 1.2	
8	H8260585020000386	TRAN MINH SON	男	2003-09-26	022203000165	LR 1.2	
9	H8260585020000387	NGUYEN HUU THAI	男	2003-06-17	022203000463	LR 1.2	
10	H8260585020000388	NGUYEN THE ANH	男	2003-10-21	022203006373	LR 1.2	
11	H8260585020000389	DINH VAN SON	男	2004-04-30	022204004642	LR 1.2	
12	H8260585020000390	NGUYEN DUC QUANG	男	2007-04-27	022207014105	LR 1.2	
13	H8260585020000391	DO QUOC VUONG	男	2008-03-30	022208008052	LR 1.2	
14	H8260585020000392	NGUYEN THI KIEU VI	女	2000-10-27	022300007258	LR 1.2	
15	H8260585020000393	NGUYEN THI THUY AN	女	2001-05-23	022301000906	LR 1.2	
16	H8260585020000394	DOAN HONG HANH	女	2001-07-06	022301002535	LR 1.2	
17	H8260585020000395	PHAM THI THUY HUONG	女	2001-05-03	022301006713	LR 1.2	
18	H8260585020000396	DINH THI NHAN	女	2002-11-30	022302001514	LR 1.2	
19	H8260585020000397	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-10-10	022303005306	LR 1.2	
20	H8260585020000398	LY THU HIEN	女	2003-08-13	022303005559	LR 1.2	
21	H8260585020000399	BUI THI PHUONG THAO	女	2003-09-10	022303006242	LR 1.2	
22	H8260585020000400	PHAM HONG LIEN	女	2003-05-20	022303006252	LR 1.2	
23	H8260585020000401	BUI BICH NGUYET	女	2005-01-04	022305004539	LR 1.2	
24	H8260585020000402	PHAM THUY NHUNG	女	2005-08-23	022305005164	LR 1.2	
25	H8260585020000403	BUI THI HUONG GIANG	女	2005-03-08	022305008110	LR 1.2	
26	H8260585020000404	BUI THI UYEN	女	2006-04-20	022306009022	LR 1.2	
27	H8260585020000405	VU HIEU ANH	女	2006-06-27	022306012077	LR 1.2	
28	H8260585020000406	NGO THI KHANH LINH	女	2007-09-25	022307002479	LR 1.2	
29	H8260585020000407	DO THI PHUONG ANH	女	2007-05-01	022307007223	LR 1.2	
30	H8260585020000408	CHAU HA DIEP ANH	女	2009-06-30	022309001204	LR 1.2	
31	H8260585020000409	DAO NHU QUYNH	女	2009-11-18	022309010480	LR 1.2	
32	H8260585020000410	NGUYEN VAN MANH	男	1993-08-03	024093020125	LR 1.2	
33	H8260585020000411	BUI THI VAN	女	1993-01-20	024193009946	LR 1.2	
34	H8260585020000412	THAN THI THUY	女	1995-01-30	024195001784	LR 1.2	
35	H8260585020000413	NGUYEN THI QUYNH	女	1997-06-14	024197000530	LR 1.2	
36	H8260585020000414	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-01-13	024198000276	LR 1.2	
37	H8260585020000415	VI THI DEO	女	1998-02-16	024198010961	LR 1.2	
38	H8260585020000416	DANG THI DUNG	女	1998-01-15	024198013375	LR 1.2	
39	H8260585020000417	PHAM THI HA	女	1998-11-11	024198015068	LR 1.2	
40	H8260585020000418	PHAM HUU LONG	男	2001-01-09	024201011289	LR 1.2	
41	H8260585020000419	DO VAN VUNG	男	2002-08-22	024202011897	LR 1.2	
42	H8260585020000420	DANG THANH TUYEN	男	2003-08-16	024203010182	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000421	LY THU PHUONG	女	2005-09-24	019305000644	LR 2.3	
2	H8260585020000422	TO NHU QUYNH	女	2005-09-05	019305000653	LR 2.3	
3	H8260585020000423	VUONG LE THANH	女	2005-11-09	019305000754	LR 2.3	
4	H8260585020000424	MAI DIEU LINH	女	2005-07-17	019305001169	LR 2.3	
5	H8260585020000425	VUONG THI LAN	女	2005-09-16	019305001331	LR 2.3	
6	H8260585020000426	PHAM THI THUY	女	2005-11-14	019305001658	LR 2.3	
7	H8260585020000427	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-06-18	019305001725	LR 2.3	
8	H8260585020000428	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-08-21	019305001792	LR 2.3	
9	H8260585020000429	NGUYEN THI THAM	女	2005-05-19	019305002357	LR 2.3	
10	H8260585020000430	DO HUONG DIU	女	2005-09-22	019305002361	LR 2.3	
11	H8260585020000431	NGO YEN VI	女	2005-09-05	019305002625	LR 2.3	
12	H8260585020000432	DUONG THI LUONG	女	2005-10-13	019305004654	LR 2.3	
13	H8260585020000433	DO THI MIEN	女	2005-07-23	019305005182	LR 2.3	
14	H8260585020000434	LE THI TRA MY	女	2005-07-01	019305005326	LR 2.3	
15	H8260585020000435	DANG THI HANG	女	2005-10-24	019305006101	LR 2.3	
16	H8260585020000436	NGUYEN THANH THAO	女	2005-08-17	019305007137	LR 2.3	
17	H8260585020000437	HOANG THI THU	女	2005-11-14	019305008540	LR 2.3	
18	H8260585020000438	HOANG THI QUYNH	女	2005-01-22	019305008781	LR 2.3	
19	H8260585020000439	TA THI TUOI	女	2005-03-15	019305008938	LR 2.3	
20	H8260585020000440	TRAN THI PHUONG GIANG	女	2005-02-11	019305008958	LR 2.3	
21	H8260585020000441	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-04-19	019305009098	LR 2.3	
22	H8260585020000442	TRINH THI HONG	女	2005-11-20	019305009622	LR 2.3	
23	H8260585020000443	HOANG THI MAI LAN	女	2005-05-16	019305009770	LR 2.3	
24	H8260585020000444	NGUYEN THI HIEN	女	2005-07-19	019305010602	LR 2.3	
25	H8260585020000445	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-11-24	019305011469	LR 2.3	
26	H8260585020000446	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-04-12	019306000563	LR 2.3	
27	H8260585020000447	BUI THUY LINH	女	2006-11-04	019306000693	LR 2.3	
28	H8260585020000448	TRAN NGOC HUYEN	女	2006-08-23	019306000761	LR 2.3	
29	H8260585020000449	PHAM TRAN NHU QUYNH	女	2007-10-09	019307007043	LR 2.3	
30	H8260585020000450	TO THI YEN NHI	女	2009-08-07	019309008226	LR 2.3	
31	H8260585020000451	PHUONG QUYNH ANH	女	2009-09-04	019309008952	LR 2.3	
32	H8260585020000452	TRIEU THI LAN	女	1992-01-26	020192004451	LR 2.3	
33	H8260585020000453	HOANG THANH TUYEN	女	1993-04-30	020193009094	LR 2.3	
34	H8260585020000454	HOANG THI VAN	女	1994-06-03	020194009612	LR 2.3	
35	H8260585020000455	LUAN LONG VU	男	2005-09-04	020205003493	LR 2.3	
36	H8260585020000456	DAM THI PHUONG VY	女	2003-11-11	020303007480	LR 2.3	
37	H8260585020000457	LINH PHAM HONG NHUNG	女	2005-07-04	020305000688	LR 2.3	
38	H8260585020000458	NONG ANH NHAT	女	2005-11-22	020305001495	LR 2.3	
39	H8260585020000459	LANH THI THU HA	女	2005-09-24	020305006461	LR 2.3	
40	H8260585020000460	LUONG HUYEN NHI	女	2005-01-07	020305007851	LR 2.3	
41	H8260585020000461	NONG THI HUYEN MY	女	2006-03-27	020306002148	LR 2.3	
42	H8260585020000462	HOANG THAO HIEN	女	2006-02-21	020306002496	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000463	VU HONG QUAN	男	1998-12-17	015098008309	LR 2.4	
2	H8260585020000464	VU TIEN DUNG	男	2001-04-17	015201004142	LR 2.4	
3	H8260585020000465	PHAM THANH THAO	女	2008-02-29	015308004456	LR 2.4	
4	H8260585020000466	HA THI XUAN MAI	女	2008-12-18	015308006036	LR 2.4	
5	H8260585020000467	QUACH THU HUONG	女	1998-12-03	017198005417	LR 2.4	
6	H8260585020000468	NGUYEN THUY HIEN	女	2000-08-27	017300008304	LR 2.4	
7	H8260585020000469	BUI THI THUY HAO	女	2002-02-12	017302006810	LR 2.4	
8	H8260585020000470	BUI THUY LOAN	女	2004-10-13	017304001822	LR 2.4	
9	H8260585020000471	DINH NGOC LINH	女	2005-11-26	017305004611	LR 2.4	
10	H8260585020000472	TRINH HUONG DIU	女	2006-07-12	017306005519	LR 2.4	
11	H8260585020000473	DONG TIEN MANH	男	1994-07-08	019094010004	LR 2.4	
12	H8260585020000474	NGUYEN THI MAI SAO	女	1993-06-10	019193006643	LR 2.4	
13	H8260585020000475	TRAN THUY NGA	女	1996-09-30	019196001054	LR 2.4	
14	H8260585020000476	PHAM THI YEN	女	1997-06-11	019197009447	LR 2.4	
15	H8260585020000477	TRAN THI HANH	女	1999-06-13	019199000268	LR 2.4	
16	H8260585020000478	NGO THIEN DINH	男	2000-05-14	019200006537	LR 2.4	
17	H8260585020000479	LE DUC THANG	男	2002-12-14	019202000689	LR 2.4	
18	H8260585020000480	NGUYEN VAN HOANG	男	2003-04-27	019203007892	LR 2.4	
19	H8260585020000481	NGUYEN HAI DUONG	男	2004-10-15	019204005066	LR 2.4	
20	H8260585020000482	TRUONG QUANG THONG	男	2006-03-16	019206005938	LR 2.4	
21	H8260585020000483	DUONG THI LINH CHI	女	2000-07-31	019300000394	LR 2.4	
22	H8260585020000484	TRAN THI UYEN	女	2000-03-01	019300004658	LR 2.4	
23	H8260585020000485	HA THI LUONG	女	2000-08-12	019300010349	LR 2.4	
24	H8260585020000486	DINH THU HOAI	女	2001-06-26	019301010348	LR 2.4	
25	H8260585020000487	DAO NGOC HAN	女	2002-11-03	019302006692	LR 2.4	
26	H8260585020000488	TRAN THI NGOC LAN	女	2002-08-10	019302006764	LR 2.4	
27	H8260585020000489	DO THUY DUNG	女	2002-07-21	019302009698	LR 2.4	
28	H8260585020000490	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2003-08-11	019303000500	LR 2.4	
29	H8260585020000491	BUI PHUONG THAO	女	2003-12-07	019303000740	LR 2.4	
30	H8260585020000492	NGUYEN THI PHUONG	女	2003-02-28	019303000925	LR 2.4	
31	H8260585020000493	BUI NGOC PHUONG	女	2003-12-08	019303001023	LR 2.4	
32	H8260585020000494	NGUYEN THI KIEU MAY	女	2003-02-02	019303001305	LR 2.4	
33	H8260585020000495	DOAN QUYNH HUONG	女	2003-04-12	019303002647	LR 2.4	
34	H8260585020000496	DO THI THUY LINH	女	2003-05-21	019303003514	LR 2.4	
35	H8260585020000497	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2003-10-23	019303003907	LR 2.4	
36	H8260585020000498	NGO THI THUY	女	2003-09-01	019303010051	LR 2.4	
37	H8260585020000499	NGUYEN THI THANH THAO	女	2004-06-20	019304001408	LR 2.4	
38	H8260585020000500	VU NGOC BAO UYEN	女	2004-01-15	019304001735	LR 2.4	
39	H8260585020000501	LUONG THI HUYEN TRANG	女	2004-03-12	019304008634	LR 2.4	
40	H8260585020000502	DO THI THUY HIEN	女	2005-10-11	019305000121	LR 2.4	
41	H8260585020000503	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2005-11-13	019305000196	LR 2.4	
42	H8260585020000504	DUONG THU HUE	女	2005-04-09	019305000389	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG

KHẢO THÍ
DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000528	HA THI THUONG	女	2003-04-28	004303000909	LR 3.10	
2	H82605850200000529	DINH BE HOAI THUONG	女	2005-09-04	004305001762	LR 3.10	
3	H82605850200000530	PHAM NGOC KHUE	女	2005-12-18	004305001879	LR 3.10	
4	H82605850200000531	TRINH THI THUY	女	2005-11-07	004305003801	LR 3.10	
5	H82605850200000532	HUA NHU QUYNH	女	2005-05-15	004305006013	LR 3.10	
6	H82605850200000533	BE BACH DUONG	女	2005-03-17	004305006664	LR 3.10	
7	H82605850200000534	HOANG THI THAM	女	2007-10-10	004307005141	LR 3.10	
8	H82605850200000535	LUC HOANG NUONG	女	2007-02-24	004307006021	LR 3.10	
9	H82605850200000536	AU ANH THU	女	2009-10-09	004309000141	LR 3.10	
10	H82605850200000537	LONG THAO MY	女	2009-02-09	004309002888	LR 3.10	
11	H82605850200000538	DINH THI LINH	女	1989-09-17	006189002432	LR 3.10	
12	H82605850200000539	BAN MUI SET	女	1998-09-29	006198002169	LR 3.10	
13	H82605850200000540	HOANG THANH LAM	女	1998-12-24	006198004613	LR 3.10	
14	H82605850200000541	DINH NGOC DUC	男	2001-01-14	006201000323	LR 3.10	
15	H82605850200000542	LY VAN KHANH	女	2004-02-22	006304003306	LR 3.10	
16	H82605850200000543	NGUYEN MAI AN	女	2005-10-16	006305000068	LR 3.10	
17	H82605850200000544	TRUONG TRIEU HOA	女	2005-07-30	006305000105	LR 3.10	
18	H82605850200000545	THAO THI PA	女	2005-04-25	006305000463	LR 3.10	
19	H82605850200000546	PHUNG THI NHI	女	2005-11-22	006305000597	LR 3.10	
20	H82605850200000547	MA THI HIEN	女	2005-08-25	006305002026	LR 3.10	
21	H82605850200000548	LY THI DUONG	女	1991-08-17	008191010683	LR 3.10	
22	H82605850200000549	VUONG THI TUYET MAI	女	1998-12-19	008198010259	LR 3.10	
23	H82605850200000550	NGUYEN VAN TUNG	男	2005-05-06	008205007706	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000551	NGUYEN QUYNH MAI	女	2005-10-31	001305036635	LR 3.7	
2	H82605850200000552	NGUYEN THI HUYEN MY	女	2006-08-30	001306008967	LR 3.7	
3	H82605850200000553	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-04-11	001306012613	LR 3.7	
4	H82605850200000554	NGUYEN HA NHI	女	2006-11-17	001306015562	LR 3.7	
5	H82605850200000555	LE THI VAN	女	2006-01-21	001306017560	LR 3.7	
6	H82605850200000556	BUI MAI ANH	女	2006-02-13	001306018933	LR 3.7	
7	H82605850200000557	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-01-09	001306029342	LR 3.7	
8	H82605850200000558	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-11-19	001306032154	LR 3.7	
9	H82605850200000559	TA THI THU TRANG	女	2006-07-16	001306032893	LR 3.7	
10	H82605850200000560	NGUYEN MINH TUE	女	2006-11-20	001306034282	LR 3.7	
11	H82605850200000561	NGUYEN THI HUONG LY	女	2006-01-28	001306057651	LR 3.7	
12	H82605850200000562	NGUYEN THI HANG	女	2006-07-10	001306064754	LR 3.7	
13	H82605850200000563	DUONG KHANH LINH	女	2007-04-28	001307007281	LR 3.7	
14	H82605850200000564	KIEU QUYNH ANH	女	2007-01-10	001307038826	LR 3.7	
15	H82605850200000565	NGUYEN THU TRANG	女	2007-08-17	001307047772	LR 3.7	
16	H82605850200000566	NGUYEN TRA MY	女	2007-10-24	001307053006	LR 3.7	
17	H82605850200000567	TU THI VAN ANH	女	2009-06-02	001309000629	LR 3.7	
18	H82605850200000568	HOANG HUONG QUYNH	女	2009-01-27	001309000811	LR 3.7	
19	H82605850200000569	DO THI YEN	女	2009-03-24	001309001461	LR 3.7	
20	H82605850200000570	NGUYEN THI TIEN	女	2009-10-28	001309002235	LR 3.7	
21	H82605850200000571	DANG PHUONG ANH	女	2009-11-19	001309003208	LR 3.7	
22	H82605850200000572	DO THI THU TRANG	女	2009-11-10	001309008757	LR 3.7	
23	H82605850200000573	DANG PHUONG LINH	女	2009-09-26	001309015512	LR 3.7	
24	H82605850200000574	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-12-02	001309019115	LR 3.7	
25	H82605850200000575	NGUYEN KHANH PHUONG	女	2009-12-22	001309028005	LR 3.7	
26	H82605850200000576	DO THI PHUONG LAN	女	2009-08-10	001309035498	LR 3.7	
27	H82605850200000577	PHUNG LE THANH THAO	女	2009-06-19	001309052774	LR 3.7	
28	H82605850200000578	DINH HA LINH	女	2009-12-16	001309057046	LR 3.7	
29	H82605850200000579	DUONG TAM DAN	女	2010-10-11	001310018316	LR 3.7	
30	H82605850200000580	TA THI MAI CHI	女	2010-10-06	001310023469	LR 3.7	
31	H82605850200000581	DAO NGOC MINH AN	女	2010-09-14	001310032079	LR 3.7	
32	H82605850200000582	LE BAO UYEN	女	2010-10-24	001310036470	LR 3.7	
33	H82605850200000583	DO TUE LAM	女	2011-02-06	001311013751	LR 3.7	
34	H82605850200000584	NGUYEN NGOC NHI	女	2011-03-05	001311033136	LR 3.7	
35	H82605850200000585	DO MINH NGOC	女	2012-09-05	001312005372	LR 3.7	
36	H82605850200000586	VUONG THI PHUONG	女	2000-04-01	002300006205	LR 3.7	
37	H82605850200000587	LY THU TRANG	女	2004-03-19	002304004457	LR 3.7	
38	H82605850200000588	HOANG THI TAN	女	2009-11-17	002309009626	LR 3.7	
39	H82605850200000589	HOANG THI DINH	女	2009-10-23	002309011441	LR 3.7	
40	H82605850200000590	NGUYEN THI HA	女	1999-11-18	0034199000242	LR 3.7	
41	H82605850200000591	DAM PHUONG HUAN	男	2007-07-15	004207002654	LR 3.7	
42	H82605850200000592	DUONG THI THU	女	2000-08-14	00430000937	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



KHẢO THÍ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82605850200000593	NGUYEN MINH HAI	男	2006-07-27	001206026094	LR 3.8	
2	H82605850200000594	NGUYEN TIEN MINH	男	2008-10-27	001208027156	LR 3.8	
3	H82605850200000595	DO TUAN MINH	男	2008-04-26	001208062539	LR 3.8	
4	H82605850200000596	TRAN TUAN MINH	男	2009-04-10	001209022846	LR 3.8	
5	H82605850200000597	PHAM GIA BAO	男	2009-10-08	001209058191	LR 3.8	
6	H82605850200000598	LE MINH	男	2010-11-04	001210015306	LR 3.8	
7	H82605850200000599	NGUYEN CHI DUY	男	2010-05-21	001210019947	LR 3.8	
8	H82605850200000600	PHAM NGHIA HIEP	男	2010-07-17	001210046752	LR 3.8	
9	H82605850200000601	DAO NGOC MINH KHANG	男	2014-09-20	001214036848	LR 3.8	
10	H82605850200000602	VU HA ANH	女	2000-07-19	001300013583	LR 3.8	
11	H82605850200000603	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2000-09-29	001300019876	LR 3.8	
12	H82605850200000604	BUI THI MAI	女	2000-05-15	001300031022	LR 3.8	
13	H82605850200000605	NGUYEN THI LAN ANH	女	2001-07-19	001301033719	LR 3.8	
14	H82605850200000606	TRAN THU THUY	女	2002-03-28	001302016501	LR 3.8	
15	H82605850200000607	LE THI THUY HANG	女	2002-02-20	001302021446	LR 3.8	
16	H82605850200000608	VU THUY DUONG	女	2003-01-29	001303000125	LR 3.8	
17	H82605850200000609	NGUYEN THI THU	女	2003-08-18	001303019112	LR 3.8	
18	H82605850200000610	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2003-09-08	001303019440	LR 3.8	
19	H82605850200000611	TRAN NGOC ANH	女	2003-07-25	001303021126	LR 3.8	
20	H82605850200000612	NGO TU OANH	女	2003-01-03	001303023386	LR 3.8	
21	H82605850200000613	NGUYEN NGOC TUYET ANH	女	2003-01-11	001303028923	LR 3.8	
22	H82605850200000614	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-02-15	001303031182	LR 3.8	
23	H82605850200000615	NGUYEN HOAI ANH	女	2003-11-03	001303035612	LR 3.8	
24	H82605850200000616	HOANG THI MAI LINH	女	2004-09-10	001304009403	LR 3.8	
25	H82605850200000617	NGUYEN HA HUONG GIANG	女	2004-12-23	001304012861	LR 3.8	
26	H82605850200000618	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2004-09-13	001304020269	LR 3.8	
27	H82605850200000619	NGUYEN TRA MY	女	2004-12-14	001304020649	LR 3.8	
28	H82605850200000620	HOANG KIEU OANH	女	2004-06-10	001304036493	LR 3.8	
29	H82605850200000621	DO THI THU HA	女	2004-05-22	001304043960	LR 3.8	
30	H82605850200000622	NGUYEN THUY LINH	女	2005-02-28	001305001992	LR 3.8	
31	H82605850200000623	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2005-11-09	001305008628	LR 3.8	
32	H82605850200000624	DUONG THI THANH MAI	女	2005-09-27	001305010311	LR 3.8	
33	H82605850200000625	NGUYEN LE HA ANH	女	2005-07-23	001305010451	LR 3.8	
34	H82605850200000626	NGUYEN THUY NHUNG	女	2005-01-27	001305012264	LR 3.8	
35	H82605850200000627	LE PHUONG LINH	女	2005-04-24	001305018886	LR 3.8	
36	H82605850200000628	NGUYEN HAI YEN	女	2005-04-07	001305019271	LR 3.8	
37	H82605850200000629	NGUYEN NHU NGOC	女	2005-01-27	001305032113	LR 3.8	
38	H82605850200000630	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-06-08	001305032901	LR 3.8	
39	H82605850200000631	NGUYEN THI LINH	女	2005-04-05	001305033664	LR 3.8	
40	H82605850200000632	VU THI THANH THUY	女	2005-07-24	001305033869	LR 3.8	
41	H82605850200000633	NGUYEN THI HOANG PHUONG	女	2005-04-14	001305034959	LR 3.8	
42	H82605850200000634	NGUYEN THI TRANG	女	2005-07-30	001305036507	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000635	DUONG VAN TRI	男	1989-07-24	001089044503	LR 3.9	
2	H8260585020000636	NGUYEN VAN THUC	男	1990-08-11	001090022469	LR 3.9	
3	H8260585020000637	NGUYEN NGOC TU	男	1993-11-14	001093048460	LR 3.9	
4	H8260585020000638	NGUYEN THI NHUNG	女	1982-08-22	001182049218	LR 3.9	
5	H8260585020000639	NGUYEN HANG THANH	女	1993-11-01	001193022392	LR 3.9	
6	H8260585020000640	NGO THI HOA	女	1993-07-17	001193029483	LR 3.9	
7	H8260585020000641	LE THI THANH THAO	女	1995-11-15	001195023113	LR 3.9	
8	H8260585020000642	NGUYEN THI THAO	女	1995-09-13	001195030278	LR 3.9	
9	H8260585020000643	HOANG THI HONG HANH	女	1995-02-10	001195040828	LR 3.9	
10	H8260585020000644	NGUYEN THI LAN	女	1996-07-14	001196038473	LR 3.9	
11	H8260585020000645	TRAN THU HUYEN	女	1997-04-20	001197000883	LR 3.9	
12	H8260585020000646	PHAM THI BINH	女	1998-08-14	001198007443	LR 3.9	
13	H8260585020000647	DONG THANH PHUONG	女	1998-07-22	001198017957	LR 3.9	
14	H8260585020000648	NGUYEN THI PHUONG	女	1998-09-28	001198023395	LR 3.9	
15	H8260585020000649	NGUYEN THI ANH	女	1999-01-11	001199020652	LR 3.9	
16	H8260585020000650	DAO VIET DUNG	男	2002-06-01	001202004381	LR 3.9	
17	H8260585020000651	TRUONG VAN HUY	男	2002-12-20	001202021081	LR 3.9	
18	H8260585020000652	NGUYEN HUU VIET	男	2002-11-28	001202021829	LR 3.9	
19	H8260585020000653	NGUYEN CHI PHUC	男	2002-09-13	001202034393	LR 3.9	
20	H8260585020000654	TRUONG QUANG HUNG	男	2003-11-24	001203009711	LR 3.9	
21	H8260585020000655	HOANG MINH NHAT	男	2005-07-26	001205007493	LR 3.9	
22	H8260585020000656	DO DANG DUC ANH	男	2005-02-18	001205010912	LR 3.9	
23	H8260585020000657	TRAN XUAN BAC	男	2005-10-25	001205057537	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8260585020000658	BUI SY KHOA	男	2009-10-06	036209005821	IE 4.13	
2	H8260585020000659	TRAN THI YEN	女	2000-11-23	036300005571	IE 4.13	
3	H8260585020000660	DO THI THU THAO	女	2000-10-26	036300010582	IE 4.13	
4	H8260585020000661	TRAN THI THANH LAM	女	2001-02-16	036301001877	IE 4.13	
5	H8260585020000662	LE NGOC DIEP	女	2001-09-20	036301010494	IE 4.13	
6	H8260585020000663	TRAN THI HAI HA	女	2001-05-09	036301012090	IE 4.13	
7	H8260585020000664	DO BAO NGOC	女	2003-05-02	036303005655	IE 4.13	
8	H8260585020000665	TRAN THI THU GIANG	女	2003-01-19	036303007738	IE 4.13	
9	H8260585020000666	PHAM THI MINH ANH	女	2003-10-25	036303011889	IE 4.13	
10	H8260585020000667	MAI YEN NHI	女	2004-05-09	036304009650	IE 4.13	
11	H8260585020000668	LE NGOC DIEU	女	2004-10-19	036304010374	IE 4.13	
12	H8260585020000669	PHAM THI TRINH	女	2004-08-09	036304011611	IE 4.13	
13	H8260585020000670	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-05-26	036304015020	IE 4.13	
14	H8260585020000671	TRAN THI THU HIEN	女	2005-05-31	036305002239	IE 4.13	
15	H8260585020000672	NGUYEN THI THUY NGA	女	2005-11-10	036305002704	IE 4.13	
16	H8260585020000673	TRAN THI HIEN	女	2005-06-18	036305007205	IE 4.13	
17	H8260585020000674	DINH THI THANH HUONG	女	2005-12-20	036305014970	IE 4.13	
18	H8260585020000675	NGUYEN NHU QUYNH	女	2006-07-21	036306001278	IE 4.13	
19	H8260585020000676	LUONG HOAI THU	女	2006-11-05	036306002591	IE 4.13	
20	H8260585020000677	LE THI DUYEN	女	2006-03-15	036306008360	IE 4.13	
21	H8260585020000678	DO THANH TAM	女	2007-12-02	036307004080	IE 4.13	
22	H8260585020000679	BUI NGUYEN THANH TRUC	女	2007-09-24	036307007356	IE 4.13	
23	H8260585020000680	VU THI THUY NGAN	女	2007-07-20	036307016542	IE 4.13	
24	H8260585020000681	TONG KHANH LINH	女	2009-03-08	036309005713	IE 4.13	
25	H8260585020000682	TRAN THUY DUONG	女	2009-02-10	036309006242	IE 4.13	
26	H8260585020000683	VU AN VY	女	2009-12-04	036309011810	IE 4.13	
27	H8260585020000684	NGUYEN THANH HUONG	女	2009-09-06	03630901329	IE 4.13	
28	H8260585020000685	TRAN KHANH CHI	女	2010-07-30	036310005320	IE 4.13	
29	H8260585020000686	NGUYEN THI THU HA	女	1997-10-27	037197002371	IE 4.13	
30	H8260585020000687	BUI MY TRINH	女	1997-05-17	037197005650	IE 4.13	
31	H8260585020000688	DO MINH TRI	男	2006-11-26	037206200125	IE 4.13	
32	H8260585020000689	PHAM ANH TUYET	女	2000-09-08	037300008553	IE 4.13	
33	H8260585020000690	NINH THI PHUONG THANH	女	2000-06-28	037300012672	IE 4.13	
34	H8260585020000691	PHAM THUY DUNG	女	2001-12-04	037301003902	IE 4.13	
35	H8260585020000692	DANG PHUONG DUNG	女	2003-11-22	037303000381	IE 4.13	
36	H8260585020000693	PHAM THI HONG NGAT	女	2003-10-14	037303002618	IE 4.13	
37	H8260585020000694	NGUYEN THI THANH TAM	女	2004-10-14	037304003479	IE 4.13	
38	H8260585020000695	PHAM THI KHANH DU	女	2005-01-15	037305001260	IE 4.13	
39	H8260585020000696	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2005-11-23	037305003762	IE 4.13	
40	H8260585020000697	VU THI PHUONG THAO	女	2005-12-19	037305004544	IE 4.13	
41	H8260585020000698	TRUONG THI MAI ANH	女	2005-05-25	037305007727	IE 4.13	
42	H8260585020000699	BUI THI HOANG DIEP	女	2006-10-24	037306005619	IE 4.13	